

Bản án số: 43/2026/HS-PT

Ngày: 10 - 4 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Bản

Ông Nguyễn Thế Doanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm, thụ lý số 02/2026/TLPT-HS ngày 12 tháng 01 năm 2026, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D và các bị cáo khác đối với bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HSST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị D; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 03/6/1980 tại Thái Nguyên; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: tổ dân phố H, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động Tự do; Trình độ học vấn: 06/12; con ông Nguyễn Văn T (đã chết); con bà Dương Thị N (đã chết); có chồng là: Hoàng Xuân T1, là bị cáo trong cùng vụ án; có ba con (lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2015).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh T, (Có mặt tại phiên tòa)

2. Trịnh Xuân K; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 20/11/1980 tại Nghệ An; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm E, xã Q, tỉnh Nghệ An; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Bố: Trịnh Xuân P (đã chết); Mẹ: Đinh Thị H; Vợ con: Không có. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/01/2025 cho đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh T, (Có mặt tại phiên tòa).

3. Hoàng Xuân T1; Tên gọi khác: Không ; sinh ngày: 29/9/1978 tại Cao Bằng; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: tổ dân phố H, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Giới tính: Nam ; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động Tự do; Trình độ học vấn: 04/12; Bố: Hoàng Nam Đ (đã chết); Mẹ: Lương Thị D1; Vợ: Nguyễn Thị D, là bị cáo trong cùng vụ án; Có ba con (lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2015). Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/12/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh T. (Có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo D và bị cáo T1: Luật sư Phạm Ngọc A, Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T, (có mặt)

Trong vụ án này còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 10 phút ngày 15/12/2024, Tổ công tác của Công an thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đang tiến hành tuần tra kiểm soát trên địa bàn tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ dân phố H, phường P, tỉnh Thái Nguyên) thì phát hiện Nguyễn Thị D xách theo 02 túi nilon màu vàng chui qua hàng rào đi lên đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên có biểu hiện nghi vấn. Tổ công tác đã tiến hành yêu cầu kiểm tra hành chính thì D khai nhận bên trong mỗi túi nilon màu vàng đều có 02 vật có dạng hình hộp chữ nhật được bọc nilon màu đen là pháo hoa nổ, D đang đem đi bán kiếm lời và hẹn giao hàng trên đường cao tốc. Tổ công tác đã tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với D, thu giữ niêm phong toàn bộ vật chứng nêu trên và tạm giữ của D 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu trắng, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda WaveS mang biển kiểm soát 20N7-1703, rồi đưa D cùng toàn bộ vật chứng về Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo quy định.

Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đã ra Lệnh khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Thị D tại tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ dân phố H, phường P, tỉnh Thái Nguyên). Quá trình khám xét đã phát hiện, thu giữ 77 vật hình hộp chữ nhật được bọc bằng giấy nhiều màu sắc bên ngoài có in nhiều chữ bằng tiếng nước ngoài nghi là pháo nổ tại phòng thứ ba bên trái tính từ cửa chính ngôi nhà đi vào.

Ngày 16/12/2024, Cơ quan điều tra đã tiến hành mở niêm phong cân khối lượng toàn bộ số vật hình hộp chữ nhật được bọc bằng giấy nhiều màu sắc bên

ngoài có in nhiều chữ bằng tiếng nước ngoài nghi là pháo nổ thu giữ khi bắt quả tang Nguyễn Thị D và khám xét thu giữ tại chỗ ở của Diện gồm có: 04 vật hình hộp chữ nhật thu giữ khi bắt quả tang Diện có tổng khối lượng là **7,4 kg** (*niêm phong ký hiệu M1 gửi giám định*); 77 vật hình hộp chữ nhật thu giữ khi khám xét khẩn cấp chỗ ở của D có tổng khối lượng là **124,4 kg** (*lấy ngẫu nhiên 09 vật hình hộp chữ nhật niêm phong ký hiệu M2 gửi giám định*). Tại bản Kết luận giám định số 16/KL-KTHS ngày 21/12/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận: Toàn bộ mẫu vật gửi giám định là pháo nổ (pháo hoa nổ).

Quá trình điều tra, ban đầu Hoàng Xuân T1 và Nguyễn Thị D khai nhận: Nguyễn Thị D và chồng là Hoàng Xuân T1 cùng nhau trú tại tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên có quen biết với Trịnh Xuân K từ năm 2023. Đến khoảng tháng 9 năm 2024, do sắp đến thời điểm Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, K và D đã nảy sinh ý định mua pháo nổ về để bán kiếm lời. Sau đó, khi K gặp D và T1, K nói có pháo hoa nổ muốn bán và bảo D và T1 làm đầu mối tiêu thụ cho K thì D và T1 bàn nhau để K mang một ít lên bán thử và được K đồng ý.

Đến khoảng ngày 11, 12/11/2024, K điều khiển chiếc xe ô tô Ford Ranger, màu đen, gắn biển kiểm soát 29K-129.09 chở theo 05 thùng cát tông đến nhà T1 và D tại tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Khi đến nơi, có T1 và D ở nhà, K cùng T1 đã bê 05 thùng cát tông được dán kín, bên trong chứa pháo nổ để vào phòng ngủ thứ 3 (tính từ cửa chính vào) trong nhà của T1, D. K nói với T1 và D giá bán mỗi giàn pháo nổ là 1.200.000 đồng. Sau đó, K ở lại cùng ăn cơm với vợ chồng T1, D rồi ra về. Trong thời gian từ ngày 12/11/2024 đến ngày 15/12/2025, có 05 người nam giới (không rõ lai lịch, địa chỉ) gọi điện liên hệ với D qua ứng dụng zalo trên điện thoại để hỏi mua pháo nổ. Sau khi thỏa thuận, D đã bán 05 lần cho 05 người nam giới này tổng số 11 giàn pháo nổ với giá từ 1.200.000 đồng đến 1.400.000 đồng/1 giàn. Còn 01 lần vào ngày 02/12/2024, D đã trao đổi, thỏa thuận với người mua pháo, Hoàng Xuân Thế L người đi giao pháo nổ. T1 đã mang đi 06 giàn pháo nổ, tuy nhiên chỉ bán được 02 giàn và mang về 04 giàn. Đến khoảng 17 giờ ngày 15/12/2024, khi Nguyễn Thị D đang ở nhà thì có một người nam giới không rõ lai lịch liên hệ hỏi mua 04 giàn pháo nổ loại giàn 49 quả, D nói với người này giá pháo nổ là 1.300.000 đồng thì người này đồng ý và hẹn D đến giao pháo nổ tại khu vực Cầu R, rìa đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, thuộc tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi thỏa thuận, D đã lấy 04 giàn pháo nổ cho vào 02 túi nilon màu vàng, treo lên xe mô tô gắn biển kiểm soát 20N7-1703 của D rồi điều khiển xe đi đến địa điểm đã hẹn để giao pháo nổ. Khi đến nơi, D để xe máy ở gầm chui đường cao tốc rồi xách 02 túi nilon chứa pháo đi lên đứng ở rìa đường cao tốc hướng Thái Nguyên

đi Hà Nội để chờ giao pháo thì bị tổ công tác của Công an thành phố P, tỉnh Thái Nguyên phát hiện, lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với D, khám xét chỗ ở, thu giữ toàn bộ số pháo nổ nêu trên.

Những lời khai này của Nguyễn Thị D, Hoàng Xuân T1 phù hợp với nhau và phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án như Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Biên bản khám xét, Kết luận giám định, Biên bản làm việc về nội dung kiểm tra chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A21s của Nguyễn Thị D, vật chứng là số tiền 2.400.000 đồng Thẻ tự nguyện giao nộp và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Sau đó, Hoàng Xuân T1 thay đổi lời khai như sau: Vào khoảng ngày 11 hoặc ngày 12/11/2024 Trịnh Xuân K điều khiển xe bán tải màu đen gắn biển kiểm soát đầu là 29K chở theo 05 thùng cát tông đến nhà T1, Thế là người trực tiếp bê 02 thùng cát tông vào trong nhà của T1. Tuy nhiên, T1 không biết trong thùng cát tông có chứa hàng hóa gì. Khi ăn cơm ở nhà T1, K không nói gì với T1 về việc mua bán pháo nổ. T1 cũng chưa bao giờ mua bán pháo nổ với ai. Số tiền 2.400.000 đồng T1 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra là số tiền do T1 lao động mà có được. Đối với Nguyễn Thị D, từ Biên bản hỏi cung ngày 19/4/2025, D thay đổi lời khai về việc Diện tự nảy sinh ý định và tự trao đổi bàn bạc việc mua bán pháo nổ với Trịnh Xuân K. Khi K chở 05 thùng cát tông chứa pháo nổ đến nhà D thì T1 cùng K bê 05 thùng cát tông này vào trong nhà. Thời điểm đó T1 không biết đó là pháo nổ, vài ngày sau T1 hỏi lại thì D đã thừa nhận trong các thùng cát tông là pháo nổ. Sau đó, D liên hệ với người mua pháo để T1 mang 06 giàn pháo đi giao cho người mua nhưng chỉ bán được 02 giàn. Lời khai thay đổi của Nguyễn Thị D và Hoàng Xuân T1 không phù hợp lời khai ban đầu của D và T1 và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập Trịnh Xuân K đến làm việc, quá trình điều tra, ban đầu bị cáo K không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng sau đó bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi mua bán pháo nổ của bản thân. Về nguồn gốc số pháo nổ bị thu giữ K khai nhận: K sử dụng tài khoản Facebook của K vào trong các hội, nhóm trên mạng xã hội Facebook để hỏi mua pháo nổ. Qua trao đổi, K đã thỏa thuận với một người không quen biết mua 92 giàn pháo nổ (loại 49 quả) với giá 650.000 đồng/ 01 giàn, người đó sẽ chở pháo đến thành phố Hà Nội và giao cho K. K và D đã thỏa thuận K sẽ chịu trách nhiệm mua pháo nổ về để cho D bán với giá từ 1.200.000 đồng đến 1.400.000 đồng/01 giàn, số tiền bán pháo có được D sẽ trừ vào số tiền 61.000.000 đồng K đang nợ của D. Số tiền còn lại sau khi bán được hết pháo nổ thì cả hai sẽ bàn bạc, tính toán chia sau. Đến tháng 11 năm 2024, người mà K đã đặt mua pháo nổ trước đó báo cho K biết việc sẽ chở pháo đến thành phố Hà Nội giao cho K vào

khoảng 1 đến 2 ngày tới, do vậy K đã hỏi mượn chiếc xe ô tô Ford Ranger, màu đen, gắn biển kiểm soát 29K-129.09 của anh Đỗ Tiến N1, sinh năm 1981, trú tại thôn A, xã P, huyện P, thành phố Hà Nội (nay là xã P, thành phố Hà Nội) để sử dụng. Đến khoảng ngày 11, 12/11/2024, K điều khiển chiếc xe ô tô trên đến khu vực huyện T, thành phố Hà Nội nhận 05 thùng cát tông được dán kín, bên trong có chứa 92 giàn pháo nổ (loại 49 quả) từ một người không quen biết và giao số tiền 59.800.000 đồng cho người này. Sau đó, K chở số pháo nổ trên đến nhà D và T1 rồi cùng T1 bê vào trong nhà. Tuy nhiên, K khai không bàn bạc mua bán pháo nổ với T1 nhưng căn cứ vào lời khai ban đầu, tường trình của T1 và D, Biên bản kiểm tra điện thoại của D, vật chứng là số tiền 2.400.000 đồng là tiền T1 bán pháo nổ mà có; đủ cơ sở xác định T1 đồng phạm với D và K về hành vi mua bán đối với 92 giàn pháo nổ như nêu trên.

Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HSST ngày 05/12/2025 Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị D, Trịnh Xuân K, Hoàng Xuân T1 về tội “Buôn bán hàng cấm”.

1. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 190; Điều 47; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D **9** (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2024.

- Xử phạt bị cáo Trịnh Xuân K **9** (chín) năm **6** (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/01/2025.

2. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 190; Điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 BLHS: Xử phạt bị cáo Hoàng Xuân T1 **8** (tám) năm **6** (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/12/2024.

3. Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 190 Bộ luật hình sự phạt tiền mỗi bị cáo 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2025 bị cáo Nguyễn Thị D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 17/12/2025 bị cáo Trịnh Văn K1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 18/12/2025 bị cáo Hoàng Xuân T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Xét kháng cáo của các bị cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo D, K1, T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, như vậy đã có đủ căn cứ xác định bị cáo T1 đồng phạm với các bị cáo D, K1 trong việc mua bán 92 giàn pháo hoa nổ, đã thu giữ được 81 giàn pháo, có khối lượng 131,8kg. Cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội Buôn bán hàng cấm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi

phạm tội, xem xét về nhân thân, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với các bị cáo D, K1. Bị cáo T1 và bị cáo K1 tại phiên tòa phúc thẩm đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có bố đẻ, mẹ đẻ là người tham gia kháng chiến, có công với cách mạng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T1 có nộp 2.400.000 đồng là tiền bán pháo. Tài liệu điều tra cũng như lời khai tại phiên tòa phúc thẩm xác định số tiền này là tiền bị cáo bán pháo có được, là tiền thu lợi bất chính. Cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS là chưa chính xác, bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, vì vậy cấp phúc thẩm cần xem xét sửa việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ này đối với bị cáo T1. Mức án đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp, đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa tội phạm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 BLTTHS, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị cáo không tranh luận với kết luận của đại diện Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo D và bị cáo T1: Nhất trí với kết luận của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng đối với các bị cáo, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T1, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; đối với bị cáo D đề nghị áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm một phần hình phạt cho bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo tốt, sớm được trở về với gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm sau khi đối đáp với ý kiến của Luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo gửi trong thời hạn và đúng theo thủ tục quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị D, Trịnh Xuân K, Hoàng Xuân T1 về tội Buôn bán hàng cấm, quy định tại điểm c khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, đã xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T1 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo K xuất trình tài liệu xác định mẹ đẻ bị cáo được Nhà nước

tặng thưởng Huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặc dù bị cáo T1 và bị cáo K được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tuy nhiên mức án đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, cần giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với các bị cáo.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T1 có nộp 2.400.000 đồng là tiền bán pháo, là tiền thu lợi bất chính. Cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là chưa chính xác, bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, vì vậy cần sửa việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ này đối với bị cáo T1.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho các bị cáo D, T1 về việc áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị D, Trịnh Xuân K và Hoàng Văn T2, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HSST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên.

I. Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D **09** (chín) năm tù về tội: “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2024.

2. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trịnh Xuân K **09** (chín) năm **06** (sáu) tháng tù về tội: “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/01/2025.

3. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Xuân T1 **08** (tám) năm **06** (sáu) tháng tù về tội: “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/12/2024.

Căn cứ Điều 347 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam các bị cáo Nguyễn Thị D, Trịnh Xuân K và Hoàng Xuân T1 mỗi bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

II. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc các bị cáo Nguyễn Thị D, Trịnh Xuân K và Hoàng Văn T2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

III. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HSST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 2 - Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 2 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 2 - Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn

